

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2022 - Tổng hợp

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		290.071.779.388	203.857.723.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	103.119.419.811	113.408.131.650
1. Tiền	111		11.209.419.811	29.908.131.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.910.000.000	83.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.512.541.517	89.065.550.122
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	178.092.673.397	79.453.976.953
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.921.229.067	9.181.458.401
3. Các khoản phải thu khác	136	III.4	1.695.645.586	627.121.301
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(197.006.533)	(197.006.533)
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	1.289.636.577	1.196.789.021
1. Hàng tồn kho	141		1.289.636.577	1.196.789.021
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		150.181.483	187.253.062
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	149.703.419	186.974.180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		478.064	278.882
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12	-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1.715.873.161.240	1.865.306.520.380
I. Tài sản cố định	220		1.681.230.068.798	1.840.046.633.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	1.675.952.566.736	1.835.050.456.810
- Nguyên giá	222		3.508.943.147.773	3.503.359.016.534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.832.990.581.037)	(1.668.308.559.724)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	5.277.502.062	4.996.176.719
- Nguyên giá	228		6.467.278.173	6.045.375.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.189.776.111)	(1.049.199.119)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.6	539.094.383	251.335.911
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		539.094.383	251.335.911
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		32.153.998.059	23.058.550.940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	3.362.131.446	2.642.713.581
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		28.791.866.613	20.415.837.359
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		2.005.944.940.628	2.069.164.244.235

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		473.818.417.467	704.808.330.929
I. Nợ ngắn hạn	310		314.058.029.712	326.160.063.167
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	15.126.493.858	11.770.578.623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	102.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	24.940.754.785	25.062.566.977
4. Phải trả người lao động	314		8.169.588.882	7.674.365.554
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	13.571.563.421	19.708.191.188
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	31.362.724.096	29.351.785.258
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	220.451.090.007	231.000.000.004
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		333.354.663	1.490.115.563
II. Nợ dài hạn	330		159.760.387.755	378.648.267.762
1. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	159.760.387.755	378.648.267.762
D. Vốn chủ sở hữu	400		1.532.126.523.161	1.364.355.913.306
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.532.126.523.161	1.364.355.913.306
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.119.370.903	7.731.336.780
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.270.769.980	67.658.804.103
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		387.876.615.838	220.106.005.983
- LNST chưa phân phối năm trước	421a		104.581.724.233	56.019.604.593
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		283.294.891.605	164.086.401.390
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		2.005.944.940.628	2.069.164.244.235

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hà

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Bùi Thị Thu Trang

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	157.001.316.919	136.926.030.648	681.347.518.319	568.568.759.932
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		157.001.316.919	136.926.030.648	681.347.518.319	568.568.759.932
4 Giá vốn hàng bán	11	IV.2	73.209.324.827	73.285.890.323	279.089.060.964	270.187.655.696
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83.791.992.092	63.640.140.325	402.258.457.355	298.381.104.236
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	712.428.214	718.547.616	2.259.668.353	1.701.946.573
7 Chi phí tài chính	22	IV.4	10.257.715.572	15.693.608.551	48.617.637.325	69.175.035.361
<i>Trong đó: - Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.454.976.669</i>	<i>8.217.831.841</i>	<i>27.892.007.507</i>	<i>67.060.841.348</i>
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	10.647.531.595	9.623.999.119	37.102.019.872	34.611.794.407
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		63.599.173.139	39.041.080.271	318.798.468.511	196.296.221.041
10 Thu nhập khác	31	IV.5	13.718.387.843	797.825.851	13.728.254.093	801.462.215
11 Chi phí khác	32	IV.6	1.116.517.405	4.305.917.193	2.361.757.093	4.799.267.193
12 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.601.870.438	(3.508.091.342)	11.366.497.000	(3.997.804.978)
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		76.201.043.577	35.532.988.929	330.164.965.511	192.298.416.063
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	11.626.069.695	6.913.173.642	46.870.073.906	28.212.014.673
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		64.574.973.882	28.619.815.287	283.294.891.605	164.086.401.390
16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		606	269	2.658	1.539

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Hoàng Hà

Bùi Thị Thu Trang



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý IV năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		638.055.471.582	642.288.967.992
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(18.317.041.102)	(21.525.408.260)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(35.799.195.073)	(39.381.372.752)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(44.534.599.094)	(69.452.666.149)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(45.007.853.566)	(25.309.384.362)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			801.462.215
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(165.111.521.311)	(137.884.553.948)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		329.285.261.436	349.537.044.736
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.518.846.421)	(22.492.672.430)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
25	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.257.896.512	1.644.401.367
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.260.949.909)	(20.848.271.063)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay			
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(231.000.000.004)	(191.730.706.790)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(104.314.124.962)	(63.411.772.341)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(335.314.124.966)	(255.142.479.131)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(10.289.813.439)	73.546.294.542
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		113.408.131.650	39.862.549.908
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.101.600	(712.800)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	III.1	103.119.419.811	113.408.131.650

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hà

Bùi Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/6/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30/11/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là : 1.065.896.290.000 VND, tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện làm việc ở môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ, có cấp điện áp từ 01kV đến 220kV.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm Tư vấn Thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa quyết toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 07 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức ưu đãi miễn thuế 02 năm và được giảm 50% thuế trong 07 năm tiếp theo; năm 2022 là năm thứ 6 Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN.

Việc miễn, giảm thuế TNDN nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với các khoản thu nhập chịu thuế trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	434.547.117	383.185.791
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.774.872.694	29.524.945.859
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	91.910.000.000	83.500.000.000
	103.119.419.811	113.408.131.650

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2022, khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội với tổng số tiền là 20.000.000.000 VND, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 6%/năm;
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội với tổng số tiền là 71.910.000.000 VND, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất thay đổi theo thời kỳ, trong đó: Số tiền 9.291.000.000 VND lãi suất 5,7%/năm, số tiền 62.619.000.000 VND lãi suất 6%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán điện	176.535.560.312	-	77.821.604.315	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.510.385.212	-	1.588.357.165	-
- Phải thu khách hàng khác	46.727.873	-	44.015.473	-
	178.092.673.397	-	79.453.976.953	-
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	178.045.945.524	-	79.409.961.480	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hội đồng bồi thường, GPMB huyện Tương Dương ⁽ⁱ⁾	544.553.335	-	3.293.704.527	-
- Các khoản trả trước người bán liên quan đến Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy thủy điện Khe Bô ⁽ⁱⁱ⁾	5.149.422.533	-	5.149.422.533	-
- Trả trước cho người bán khác	227.253.199	(197.006.533)	738.331.341	(197.006.533)
	5.921.229.067	(197.006.533)	9.181.458.401	(197.006.533)

⁽ⁱ⁾ Là khoản ứng kinh phí hoạt động của Hội đồng theo Hợp đồng số 18/2007/HĐXD-VNPD ngày 20/08/2007 trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 chưa được quyết toán.

⁽ⁱⁱ⁾ Là các công nợ của các nhà thầu chưa được quyết toán theo bàn giao của Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy thủy điện Khe Bô.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	212.740.000	-	130.093.000	-
Phải thu khác	692.285.444	-	497.028.301	-
- <i>Lãi tiền gửi</i>	<i>139.613.890</i>	-	<i>204.401.370</i>	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>552.671.554</i>	-	<i>292.626.931</i>	-
	905.025.444	-	627.121.301	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	863.876.507	-	786.804.562	-
Công cụ, dụng cụ	150.297.082	-	137.777.289	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	275.462.988	-	272.207.170	-
- <i>Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế</i>	<i>275.462.988</i>	-	<i>272.207.170</i>	-
- <i>Chi phí của Văn phòng</i>	-	-	-	-
	1.289.636.577	-	1.196.789.021	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		-
- Các khoản khác	149.703.419	186.974.180
	149.703.419	186.974.180
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần ⁽ⁱ⁾	807.234.051	832.512.776
- Các khoản khác	2.554.897.395	1.810.200.805
	3.362.131.446	2.642.713.581

⁽ⁱ⁾ Chi phí quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại Nhà máy thủy điện Bắc Bình có thời hạn 66 năm kể từ năm 2010, với diện tích sử dụng là 14.141 m².

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.847.995.304.399	1.638.695.363.580	11.709.896.471	4.958.452.084	3.503.359.016.534
- Mua trong kỳ	213.598.299	1.193.975.830	-	35.990.909	1.443.565.038
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(7.465.940.205)	11.752.503.572	-	(145.997.166)	4.140.566.201
Số dư cuối kỳ ⁽¹⁾	1.840.742.962.493	1.651.641.842.982	11.709.896.471	4.848.445.827	3.508.943.147.773
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	741.134.338.236	916.288.812.233	8.005.223.891	2.880.185.364	1.668.308.559.724
- Khấu hao trong kỳ	83.757.527.647	79.060.058.317	919.789.866	944.645.483	164.682.021.313
Số dư cuối kỳ	824.891.865.883	995.348.870.550	8.925.013.757	3.824.830.847	1.832.990.581.037
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.106.860.966.163	722.406.551.347	3.704.672.580	2.078.266.720	1.835.050.456.810
Tại ngày cuối kỳ	1.015.851.096.610	656.292.972.432	2.784.882.714	1.023.614.980	1.675.952.566.736

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm giá trị các hạng mục tái định cư công trình Nhà máy Thủy điện Khe Bô nhà thầu không xuất được hóa đơn do đã giải thể, đóng mã số thuế, không liên lạc được... nhưng thực tế đã hoàn thành và đã được phê duyệt quyết toán là 6.252.670.087 VND, giá trị khấu hao tương ứng của các hạng mục này trong kỳ là 653.812.479 VND. Chi phí khấu hao này đã được loại trừ khỏi chi phí tính Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.671.665.026.906 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 230.962.649.066 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 35.800.000 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
- Mua trong kỳ	-	421.902.335	-	421.902.335
Số dư cuối kỳ	5.684.472.483	690.991.100	91.814.590	6.467.278.173
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	718.302.095	239.082.434	91.814.590	1.049.199.119
- Khấu hao trong kỳ	87.238.260	53.338.732	-	140.576.992
Số dư cuối kỳ	805.540.355	292.421.166	91.814.590	1.189.776.111
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.966.170.388	30.006.331	-	4.996.176.719
Tại ngày cuối kỳ	4.878.932.128	398.569.934	-	5.277.502.062

⁽ⁱ⁾ Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.878.932.128 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 254.133.894 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	539.094.383	251.335.911
- Xử lý sạt lở bờ trái Nhà máy Thủy điện Khe Bó	539.094.383	156.734.575
- Công trình khác	-	94.601.336
	539.094.383	251.335.911

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày đầu năm và cuối kỳ là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạc Giang, tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 11,46%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó ^(*)	25.659.155.626	-	17.129.498.343	-
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình ^(*)	3.132.710.987	-	3.286.339.016	-
	28.791.866.613	-	20.415.837.359	-

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.465.264.031	7.712.155.044
- Trích trước chi phí di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó ⁽ⁱ⁾	8.233.907.516	8.954.613.516
- Chi phí chế độ an toàn điện	2.597.462.695	1.274.798.964
- Chi phí phải trả khác	274.929.179	1.766.623.664
	13.571.563.421	19.708.191.188

⁽ⁱ⁾ Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bó. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Tại ngày 31/12/2022, số dư còn lại của khoản chi phí trích trước này là chi phí xây dựng khu tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó chưa được nghiệm thu quyết toán.

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	81.985.443	78.950.631
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.898.211	7.642.021
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.277.552.404	29.265.192.606
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	28.042.912.245	25.767.408.207
- Chi phí Trung tu tổ máy H2 - Khe Bó phải trả	-	1.080.317.052
- Chi phí vận hành Nhà máy Adani Phước Minh phải trả	-	1.175.779.620
- Phải trả, phải nộp khác	3.234.640.159	1.241.687.727
	31.364.436.058	29.351.785.258

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty Cổ phần 495	580.974.101	580.974.101	2.391.462.940	2.391.462.940
- Tổng Công ty 36 - CTCP	324.380.158	324.380.158	324.380.158	324.380.158
- Công ty CP TVXD & TM Vĩnh Phát	1.050.575.616	1.050.575.616		
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.170.563.983	13.170.563.983	9.054.735.525	9.054.735.525
	15.126.493.858	15.126.493.858	11.770.578.623	11.770.578.623

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.028.361.744	52.899.648.534	53.460.922.261	-	-	-	-	2.467.088.017	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.401.719.042	46.908.989.224	45.007.853.566	-	-	-	-	14.302.854.700	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	648.770.020	4.783.338.391	4.714.179.926	-	-	-	-	717.928.485	-
Thuế tài nguyên	-	2.854.390.147	52.448.132.450	52.446.310.426	-	-	-	-	2.856.212.171	-
Các loại thuế khác	-	-	5.954.493.000	5.954.493.000	-	-	-	-	-	-
Phí môi trường rừng	-	4.475.542.968	20.254.154.256	20.133.025.812	-	-	-	-	4.596.671.412	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.653.783.056	756.555.513	2.410.338.569	-	-	-	-	-	-
	-	25.062.566.977	184.005.311.368	184.127.123.560	-	-	-	-	24.940.754.785	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CÁC KHOẢN VAY

	1/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	231.000.000.004	231.000.000.004	220.451.090.007	231.000.000.004	220.451.090.007	220.451.090.007
	231.000.000.004	231.000.000.004	220.451.090.007	231.000.000.004	220.451.090.007	220.451.090.007
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	321.760.387.763	321.760.387.763	-	81.000.000.004	240.760.387.759	240.760.387.759
Trái phiếu thường	287.887.880.003	287.887.880.003	1.563.210.000	150.000.000.000	139.451.090.003	139.451.090.003
	609.648.267.766	609.648.267.766	1.563.210.000	231.000.000.004	380.211.477.762	380.211.477.762
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(231.000.000.004)	(231.000.000.004)	(220.451.090.007)	(231.000.000.004)	(220.451.090.007)	(220.451.090.007)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	378.648.267.762	378.648.267.762			159.760.387.755	159.760.387.755

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.323.138.357	70.067.002.526	123.897.938.949	1.268.147.846.272
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	164.086.401.390	164.086.401.390
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(63.953.777.400)	(63.953.777.400)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.924.556.956)	(3.924.556.956)
Đầu tư TSCĐ từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.408.198.423	(2.408.198.423)	-	-
Số dư cuối năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	7.731.336.780	67.658.804.103	220.106.005.983	1.364.355.913.306
Số dư đầu năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	7.731.336.780	67.658.804.103	220.106.005.983	1.364.355.913.306
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	283.294.891.605	283.294.891.605
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.934.652.750)	(8.934.652.750)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(106.589.629.000)	(106.589.629.000)
Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.388.034.123	(1.388.034.123)	-	-
Số dư cuối năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	9.119.370.903	66.270.769.980	387.876.615.838	1.532.126.523.161

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 707/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2022, Công ty thực hiện công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (1)		164.086.401.390
Lợi nhuận các năm trước để lại (2)		56.019.604.593
Tổng lợi nhuận được phân phối (3) = (1) + (2)	100,00%	220.106.005.983
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,77%	8.298.854.500
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,29%	635.798.250
- Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	48,43%	106.589.629.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Phát điện I	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc TEPCO RENEWABLE POWER SINGAPORE PTE.LTD.	266.000.000.000	24,96%		0,00%
- Cổ đông khác	261.546.350.000	24,53%	344.553.540.000	32,32%
Cộng	1.065.896.290.000	100%	1.065.896.290.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	25.767.408.207	25.225.403.148
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	106.589.629.000	63.953.777.400
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	63.953.777.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	104.314.124.962	63.411.772.341
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận kỳ trước	104.314.124.962	63.411.772.341
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	<u>28.042.912.245</u>	<u>25.767.408.207</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.270.769.980	67.658.804.103
	66.270.769.980	67.658.804.103

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/2/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
2	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc, nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/2/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
3	Nhà máy thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp.	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
4	Nhà máy thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	1.620,00	1.620,00

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	681.058.185.219	566.711.351.281
- Nhà máy Nậm Mả	16.548.415.957	13.623.412.513
- Nhà máy Bắc Bình	172.812.856.168	146.650.463.634
- Nhà máy Khe Bố	491.696.913.094	406.437.475.134
Doanh thu cung cấp dịch vụ	289.333.100	1.857.408.651
- Dịch vụ vận hành và sửa chữa	289.333.100	1.857.408.651
	681.347.518.319	568.568.759.932

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	278.808.407.857	268.402.040.427
- Nhà máy Nậm Mả	9.239.777.338	7.896.121.365
- Nhà máy Bắc Bình	52.032.663.489	50.562.383.011
- Nhà máy Khe Bố	217.535.967.030	209.943.536.051
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	280.653.107	1.785.615.269
- Giá vốn dịch vụ vận hành và sửa chữa	280.653.107	1.785.615.269
	279.089.060.964	270.187.655.696

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.121.402.553	1.565.446.573
Cổ tức, lợi nhuận được chia	136.500.000	136.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.765.800	-
	2.259.668.353	1.701.946.573

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	48.616.973.125	69.174.322.561
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	664.200	712.800
	48.617.637.325	69.175.035.361

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	23.627.533.095	17.461.225.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.404.514.890	1.788.902.427
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.069.971.887	15.361.666.498
	37.102.019.872	34.611.794.407

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	596.160.000	649.085.760
Hỗ trợ khắc phục bão lụt tại huyện Tương Dương	805.000.000	-
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	713.808.395	4.009.679.425
Các khoản khác	246.788.698	140.502.008
	2.361.757.093	4.799.267.193

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế TNDN	330.164.965.511	192.298.416.063
Các khoản điều chỉnh tăng	2.501.649.964	5.171.579.802
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	596.160.000	649.085.760
- Tiền truy thu thuế, chậm nộp thuế, phạt hành chính	713.808.395	4.009.679.425
- Các khoản không được trừ khác	1.191.681.569	512.814.617
Các khoản điều chỉnh giảm	136.500.000	136.500.000
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	136.500.000	136.500.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	332.530.115.475	197.333.495.865
- Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)	127.035.395.469	84.786.650.867
- Thu nhập ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bó	206.017.236.062	112.546.844.998
Chi phí thuế TNDN hiện hành	46.008.802.700	28.212.014.673
- Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	25.407.079.094	16.957.330.173
- Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó	20.601.723.606	11.254.684.500
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	12.401.719.042	7.483.192.362
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(45.007.853.566)	(25.309.384.362)
Cá khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	900.186.524	2.015.896.369
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	14.302.854.700	12.401.719.042

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	283.294.891.605	164.086.401.390
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	283.294.891.605	164.086.401.390
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	106.589.629	106.589.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.658	1.539

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.052.515.285	816.264.345
Chi phí nhân công	44.062.346.287	39.115.621.668
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.312.930.698	3.286.540.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.822.598.305	163.288.360.437
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.178.984.876	3.860.511.084
Thuế, phí và lệ phí	78.798.841.105	72.120.131.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.927.955.856	6.294.118.129
Chi phí khác bằng tiền	10.038.164.242	16.020.187.577
	316.194.336.654	304.801.735.245

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	231.000.000.004	191.730.706.790

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.119.419.811	-	-	103.119.419.811
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.788.318.983	-	-	179.788.318.983
Cộng	282.907.738.794	-	-	282.907.738.794
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.408.131.650	-	-	113.408.131.650
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.081.098.254	-	-	80.081.098.254
Cộng	193.489.229.904	-	-	193.489.229.904

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	220.451.090.007	159.760.387.755	-	380.211.477.762
Phải trả người bán, phải trả khác	46.490.929.916	-	-	46.490.929.916
Chi phí phải trả	13.571.563.421	-	-	13.571.563.421
	280.513.583.344	159.760.387.755	-	440.273.971.099
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	231.000.000.004	356.454.546.660	22.193.721.102	609.648.267.766
Phải trả người bán, phải trả khác	41.122.363.881	-	-	41.122.363.881
Chi phí phải trả	19.708.191.188	-	-	19.708.191.188
	291.830.555.073	356.454.546.660	22.193.721.102	670.478.822.835

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		681.020.571.384	566.667.499.389
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	664.509.769.262	553.087.938.965
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16.510.802.122	13.579.560.424

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		178.045.945.524	79.409.961.480
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	176.535.560.312	77.821.604.315
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.510.385.212	1.588.357.165

Ngoài các giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hà

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Bùi Thị Thu Trang

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 105/VNPD-TCKT

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2023

V/v: Công bố thông tin BCTC
Quý 4 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Mã chứng khoán: VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.22131580

Fax: 024.35527987

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Tùng

Địa chỉ: Nhà B1- CO3 Splendora, KĐT Bắc An Khánh, An Khánh, Hoài Đức, Tp.Hà
Nội

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào
ngày 01/ 02 /2023 tại đường dẫn <http://vnpd.com.vn>.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PTCKT.



Nguyễn Thanh Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Số: 104/VNPD-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
BCTC Tổng hợp Quý IV năm 2022

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (Mã chứng khoán: VPD) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC Tổng hợp Quý IV năm 2022 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2022: 64.574,97 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2021: 28.619,82 triệu đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán sau thuế Quý IV năm 2022 tăng 35.995,16 triệu đồng tương đương 125,63 % so với Quý IV năm 2021, nguyên nhân do doanh thu Quý IV năm 2022 tăng 32.989,73 triệu đồng tương đương 23,83% so với Quý IV năm 2021, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước	Chênh lệch	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Tổng doanh thu	171.432,13	138.442,40	32.989,73	23,83%
Tổng chi phí	95.231,09	102.909,42	(7.678,33)	-7,46%
Lợi nhuận trước thuế	76.201,04	35.532,99	40.668,05	114,45%
Chi phí thuế TNDN	11.626,07	6.913,17	4.712,90	68,17%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	64.574,97	28.619,82	35.955,16	125,63%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Tùng